

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 444/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;**Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;**Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 4314/SKHĐT-TH ngày 25 tháng 12 năm 2020.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 cho các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Điều 1 Quyết định này, Giám đốc các Sở ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện để hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Trần Quốc Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021**
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu (1)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
I	Chỉ tiêu kinh tế		
1	Tốc độ tăng trưởng (GRDP)	%	10 - 11
2	GRDP bình quân đầu người	triệu đồng/người	69 - 70
3	Cơ cấu kinh tế		
	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	25 - 26
	- Công nghiệp - xây dựng	%	36 - 37
	- Dịch vụ	%	37 - 38
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	tỷ đồng	26.500
5	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	3.900
II	Chỉ tiêu xã hội		
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều mới giảm	%	1,5 - 2
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới	%	61,7
	- Số xã đạt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	5
3	Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	53,5
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,2
	<i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	25,0
5	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	93,8
III	Chỉ tiêu môi trường		
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47
2	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch ở đô thị và nước hợp vệ sinh ở nông thôn	%	96
3	Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100

Ghi chú: (1) Thực hiện theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X kỳ họp thứ 16.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021**
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
A	CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP		
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ		
1	Tốc độ tăng trưởng (GRDP):	%	10 - 11
	- Nông lâm ngư nghiệp	%	3 - 4
	- Công nghiệp - xây dựng	%	16 - 17
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%	16 - 17
	<i>+ Xây dựng</i>	%	14 - 15
	- Dịch vụ	%	10 - 11
	- Thuế Sản phẩm	%	10 - 11
2	Tổng sản phẩm nội tỉnh - GRDP (theo giá hiện hành)	tỷ đồng	41.230
	- GRDP bình quân đầu người	triệu đồng/người	69 - 70
3	Cơ cấu kinh tế		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	25 - 26
	- Công nghiệp - xây dựng	%	36 - 37
	- Dịch vụ	%	37 - 38
4	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành:	%	10 - 11
	- Nông lâm ngư nghiệp	%	3 - 4
	- Công nghiệp - xây dựng	%	16 - 17
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%	17 - 18
	<i>+ Xây dựng</i>	%	14 - 15
	- Dịch vụ	%	10 - 11
5	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	tỷ đồng	27.500
6	Tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD	445
	- Giá trị kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	100
	- Giá trị kim ngạch nhập khẩu	triệu USD	345
7	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	3.900
8	Chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	5.606,109

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
9	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	tỷ đồng	26.500
	- Vốn đầu tư nguồn NSNN	tỷ đồng	3.230
	+ Vốn do địa phương quản lý	tỷ đồng	2.195
	+ Vốn Trung ương quản lý	tỷ đồng	1.035
	- Vốn các thành phần kinh tế và dân cư	tỷ đồng	23.270
	+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	tỷ đồng	2.500
	+ Vốn DN trong nước	tỷ đồng	18.370
	+ Vốn dân cư	tỷ đồng	2.400
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI		
1	Dân số trung bình	Nghìn người	596,2
2	Duy trì mức sinh thay thế	Con/phụ nữ	2 - 2,2
3	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	16.000
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,2
	<i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	25,0
5	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều mới giảm	%	1,5 - 2
6	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân giảm còn	%	12,6
7	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi giảm còn	%	23,2
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG		
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47
2	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch ở đô thị và nước hợp vệ sinh ở nông thôn	%	96
3	Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100
B	CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC		
I	Kinh tế:		
1	Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản		
	- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất	%	3 - 4
a	Nông lâm nghiệp		
	- Tổng diện tích gieo trồng	ha	83.500
	- Sản lượng sản phẩm chủ yếu:		
	+ Sản lượng lương thực	tấn	343.600
	<i>Trong đó: lúa</i>	tấn	280.600
	+ Mía	tấn	130.000
	+ Hạt điều	tấn	1.200
	+ Sản (mỳ)	tấn	90.000
	+ Nho	tấn	33.750
	+ Táo	tấn	44.000

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
	- Quy mô tổng đàn gia súc	ngàn con	419
	<i>Trong đó:</i> gia súc có sừng	ngàn con	327
	- Quy mô tổng đàn gia cầm	triệu con	2,2
	- Sản lượng thịt hơi các loại	tấn	32.500
	- Tỷ lệ sinh hóa đàn bò	%	51
	- Diện tích trồng mới rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	ha	330
	- Diện tích giao khoán bảo vệ rừng	ha	71.448
	- Diện tích khoanh nuôi tái sinh	ha	4.027
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	47
b	Thủy sản		
	- Sản lượng khai thác hải sản	tấn	119.500
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	8.500
	<i>Trong đó:</i> sản lượng tôm thịt	tấn	4.500
	- Sản xuất giống thủy sản	triệu con	43.150
	<i>Trong đó:</i> tôm giống	triệu con	42.800
2	Ngành công nghiệp - xây dựng		
a	Công nghiệp		
	- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp	%	17 - 18
	- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:		
	+ Đường RS	tấn	7.000
	+ Xi măng	tấn	250.000
	+ Gạch nung	triệu viên	80
	+ Gạch không nung	triệu viên	30
	+ Nhân hạt điều	tấn	4.500
	+ Tinh bột mỳ	tấn	14.000
	+ Phân hữu cơ vi sinh	tấn	1.000
	+ Tôm đông lạnh	tấn	7.000
	+ Muối các loại	tấn	330.000
	+ Muối chế biến	tấn	100.000
	+ Sản phẩm may mặc xuất khẩu	triệu SP	3,6
	+ Sản lượng điện thương phẩm	triệu Kwh	750
	+ Nước máy ghi thu	triệu m ³	24,0
	+ Đá xây dựng	ngàn m ³	1.200
	+ Đá ốp lát Granite	ngàn m ²	220
	+ Nước yến	ngàn lít	80
	+ Bia	triệu lít	70

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
	+ Bao bì giấy	tấn	1.000
	+ Sản xuất khăn bông	tấn	5.000
	+ Điện sản xuất	triệu Kwh	5.000
	+ Nha đăm	tấn	8.000
b	Xây dựng		
	- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành xây dựng	%	14 - 15
	- Diện tích sàn nhà ở xã hội tăng thêm	m ² sàn/người	13.125
	- Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	21
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	35,8 - 36,8
	- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch ở đô thị	%	98,5
3	Thương mại dịch vụ, du lịch		
a	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành dịch vụ	%	10 - 11
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội	tỷ đồng	27.500
	+ Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội	%	15 - 16
	- Giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	triệu USD	100
b	Bưu chính - viễn thông		
	- Số thuê bao điện thoại cố định và trả sau/100 dân	thuê bao/ 100 dân	15,2
	- Số thuê bao internet/100 dân	thuê bao/ 100 dân	94,2
c	Giao thông vận tải		
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	ngàn tấn*km	625.258
	- Tốc độ tăng hàng hóa luân chuyển	%	13 - 14
	- Khối lượng hành khách luân chuyển	ngàn người*km	436.936
	- Tốc độ tăng hành khách luân chuyển	%	15 - 16
d	Du lịch		
	- Doanh thu du lịch	tỷ đồng	1.500
	- Số lượt khách du lịch đến tỉnh trong năm	ngàn lượt khách	2.500
	+ Khách quốc tế	ngàn lượt khách	200
	+ Khách nội địa	ngàn lượt khách	2.300
4	Thu, chi ngân sách (1)		
a	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	3.900
	<i>Trong đó:</i>		
	- Thu nội địa	tỷ đồng	2.700

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
	+ Thu cân đối ngân sách	tỷ đồng	2.700
	- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	tỷ đồng	1.200
b	Tổng chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	5.606,109
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Chi cân đối ngân sách địa phương	tỷ đồng	4.331,326
	+ Chi các chương trình mục tiêu	tỷ đồng	1.274,783
5	Ngân hàng		
a	Tổng dư nợ tín dụng	tỷ đồng	33.350
	<i>Trong đó:</i> dư nợ trung và dài hạn	tỷ đồng	16.746
	- Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng	%	15 - 17
b	Huy động nguồn vốn tại địa phương	tỷ đồng	19.435
	- Tốc độ tăng trưởng huy động vốn	%	> 12
II	Xã hội		
1	Giáo dục và đào tạo		
a	Giáo dục:		
	- Tổng số học sinh có mặt đầu năm học:	học sinh	145.100
	+ Mẫu giáo và nhà trẻ	cháu	27.600
	+ Tiểu học	học sinh	60.400
	+ THCS	học sinh	39.000
	+ THPT	học sinh	18.100
	- Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%	80,8
	- Số trường phổ thông công nhận mới đạt chuẩn quốc gia	trường	3
	- Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	53,5
b	Đào tạo và dạy nghề:		
	- Đào tạo hệ CDSP chính quy	người	120
	- Bồi dưỡng cán bộ quản lý	người	580
	- Liên kết đào tạo (thu học phí):	người	1.510
	+ Hệ cao đẳng (ngoài sư phạm)	người	100
	+ Hệ đại học (vừa học vừa làm)	người	1.260
	+ Cao học	người	150
	- Hướng nghiệp, học nghề phổ thông	học sinh	15.000
	<i>Trong đó:</i> dạy nghề học sinh phổ thông	học sinh	6.200
2	Y tế		
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	93,8
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sĩ làm việc	%	91,5
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
	- Số bác sĩ/vạn dân	bác sĩ/ vạn dân	10,2
	- Tổng số giường bệnh (2)	giường	1.780
3	Lao động - Việc làm - Dạy nghề		
	- Số lao động được giải quyết việc làm mới	người	16.000
	<i>Trong đó: xuất khẩu lao động</i>	người	150
	- Đào tạo nghề	người	9.000
	<i>Trong đó: đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	người	2.600
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,2
	<i>Trong đó: đào tạo nghề</i>	%	25,0
	- Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	95
	- Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	3,51
	- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	95
4	Văn hóa thông tin		
	- Tỷ lệ thôn, khu phố được công nhận đạt chuẩn văn hóa trên tổng số thôn, khu phố được phát động	%	97
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	93,4
	- Tỷ lệ dân số luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	32,0
	- Số giờ phát sóng truyền hình	giờ/năm	120.450
	+ Chương trình địa phương	giờ/năm	41.610
	- Số giờ phát sóng phát thanh	giờ/năm	20.068
	+ Chương trình địa phương	giờ/năm	6.750
	- Tỷ lệ hộ nghe được đài tiếng nói Việt Nam	%	100
	- Tỷ lệ hộ xem được chương trình truyền hình Việt Nam	%	100
III	Về giảm nhẹ rủi ro thiên tai		
1	Tỷ lệ các điểm nguy cơ xảy ra thiên tai có biển cảnh báo về đuối nước, sạt lở đất.	%	81
2	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có trẻ em được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong và sau thiên tai	%	95
3	Tỷ lệ người dân được sơ tán trước khi thiên tai xảy ra tại khu vực dễ bị tổn thương như khu vực ven biển, vùng trũng, vùng bị ngập lụt, vùng hay bị lũ quét và sạt lở đất	%	87
4	Tỷ lệ khu vực đô thị được cấp nước trong và sau thiên tai, đặc biệt là các trường học, nhà trẻ, bệnh viện	%	98,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
5	Tỷ lệ đường bộ được gắn biển báo đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa lũ	%	100
6	Tỷ lệ số giờ truyền hình dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm	%	0,6
7	Tỷ lệ số giờ phát thanh dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm	%	2,3
8	Tỷ lệ số giờ phát thanh chương trình địa phương sản xuất dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng dành cho trẻ em trong một năm	%	50
9	Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các chương trình nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	%	65
10	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục được sử dụng làm địa điểm để người dân sơ tán ở vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	%	55
11	Tỷ lệ trẻ em trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai có hoàn cảnh đặc biệt được can thiệp, trợ giúp và hòa nhập cộng đồng	%	91
12	Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn NHCS để phát triển kinh tế	%	100

Ghi chú: (1) Thực hiện theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X kỳ họp thứ 1

(2) Không tính số giường bệnh trạm y tế, xã, phường.

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHỈ TIÊU****KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021***(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Giáo dục và Đào tạo:		
a	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học	học sinh	37.200
	- Nhà trẻ	cháu	1.800
	+ Công lập	cháu	120
	- Mẫu giáo	cháu	7.500
	+ Công lập	cháu	2.800
	- Tiểu học	học sinh	16.560
	- Trung học cơ sở	học sinh	11.340
	Trong đó: Trường THCS, THPT Trần Hưng Đạo	học sinh	840
b	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%	65,6
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới	người	4.500
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	người	20

Huyện Ninh Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Giáo dục và Đào tạo:		
a	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học	học sinh	25.120
	- Nhà trẻ	cháu	870
	+ Công lập	cháu	30
	- Mẫu giáo	cháu	3.500
	+ Công lập	cháu	2.800
	- Tiểu học	học sinh	12.450
	- Trung học cơ sở	học sinh	8.300
	<i>Trong đó: Trường phổ thông DTNT THCS Ninh Phước</i>	học sinh	300
b	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%	81,0
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới	người	2.800
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	người	26

Huyện Thuận Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Giáo dục và Đào tạo:		
a	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học	học sinh	12.540
	- Nhà trẻ	cháu	200
	+ Công lập	cháu	20
	- Mẫu giáo	cháu	2.100
	+ Công lập	cháu	1.860
	- Tiểu học	học sinh	6.340
	- Trung học cơ sở	học sinh	3.900
	Trong đó: + Trường THCS, THPT Nguyễn Văn Linh	"	240
	+ Trường THCS, THPT Đặng Chí Thanh	"	570
b	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%	85,0
2	Số trường mầm non được công nhận mới đạt chuẩn quốc gia	trường	1
3	Số lao động được giải quyết việc làm mới	người	1.800
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	người	15

Huyện Ninh Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Giáo dục và Đào tạo:		
a	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học	học sinh	19.230
	- Nhà trẻ	cháu	570
	+ Công lập	cháu	64
	- Mẫu giáo	cháu	3.700
	+ Công lập	cháu	2.900
	- Tiểu học	học sinh	9.180
	- Trung học cơ sở	học sinh	5.780
b	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%	81,0
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới	người	3.000
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	người	20

Huyện Ninh Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Giáo dục và Đào tạo:		
a	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học	học sinh	15.610
	- Nhà trẻ	cháu	400
	+ Công lập	cháu	40
	- Mẫu giáo	cháu	3.000
	+ Công lập	cháu	2.070
	- Tiểu học	học sinh	7.460
	- Trung học cơ sở	học sinh	4.750
	Trong đó: Trường phổ thông DTNT THCS Ninh Sơn	học sinh	300
b	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%	82,0
c	Số trường phổ thông được công nhận mới đạt chuẩn quốc gia	trường	1
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới	người	2.000
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	người	25

Huyện Bắc Ái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Giáo dục và Đào tạo:		
a	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học	học sinh	7.680
	- Nhà trẻ	cháu	80
	- Mẫu giáo	cháu	1.800
	- Tiểu học	học sinh	3.670
	- Trung học cơ sở	học sinh	2.130
	Trong đó: + Trường PT DTNT Pinăng Tắc	"	300
	+ Trường THCS, THPT Bắc Ái	"	266
b	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%	100
c	Số trường phổ thông công nhận mới đạt chuẩn quốc gia	trường	1
3	Số lao động được giải quyết việc làm mới	người	1.000
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	người	30

Huyện Thuận Bắc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021

(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Giáo dục và Đào tạo:		
a	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học	học sinh	9.620
	- Nhà trẻ	cháu	80
	+ Công lập	cháu	40
	- Mẫu giáo	cháu	2.000
	+ Công lập	cháu	1.900
	- Tiểu học	học sinh	4.740
	- Trung học cơ sở	học sinh	2.800
	<i>Trong đó: Trường phổ thông DTNT THCS Thuận Bắc</i>	học sinh	300
b	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%	83,0
c	Số trường phổ thông công nhận mới đạt chuẩn quốc gia	trường	1
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới	người	900
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	người	14

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHỈ TIÊU**
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
I	Chỉ tiêu tổng hợp		
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3 - 4
2	Giá trị sản xuất trên một ha đất canh tác chủ động nước tưới	triệu đồng/ha	> 130
3	Tỷ lệ diện tích được chủ động tưới trong hệ thống thủy lợi	%	60
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47
5	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch ở đô thị và nước hợp vệ sinh ở nông thôn (*)	%	96
6	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới	%	61,7
	- Số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới	xã	2 - 3
7	Số xã đạt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	5
8	Tỷ lệ các điểm nguy cơ xảy ra thiên tai có biển cảnh báo về đuối nước, sạt lở đất.	%	81
9	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có trẻ em được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong và sau thiên tai	%	95
10	Tỷ lệ người dân được sơ tán trước khi thiên tai xảy ra tại khu vực dễ bị tổn thương như khu vực ven biển, vùng trũng, vùng bị ngập lụt, vùng hay bị lũ quét và sạt lở đất	%	87
II	Chỉ tiêu sản xuất		
1	Nông nghiệp:		
a	Tổng diện tích gieo trồng	ha	83.500
b	Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu:		
	- Tổng sản lượng lương thực	tấn	343.600
	<i>Trong đó:</i> lúa	tấn	280.600
	- Mía	tấn	130.000
	- Hạt điều	tấn	1.200

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
	- Sản (mỹ)	tấn	90.000
	- Nho	tấn	33.750
	- Táo	tấn	44.000
c	Quy mô tổng đàn gia súc	ngàn con	419
	Trong đó: gia súc có sừng	ngàn con	327
d	Quy mô tổng đàn gia cầm	triệu con	2,2
e	Sản lượng thịt hơi các loại	tấn	32.500
	Trong đó: + Sản lượng thịt hơi gia súc	tấn	26.500
	+ Sản lượng thịt hơi gia cầm	tấn	6.000
f	Tỷ lệ sinh hóa đàn bò	%	51
2	Lâm nghiệp:		
	- Diện tích trồng mới rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	ha	330
	- Diện tích giao khoán bảo vệ rừng	ha	71.448
	- Diện tích khoanh nuôi tái sinh	ha	4.027
3	Thủy sản:		
a	Sản lượng khai thác	tấn	119.500
b	Sản lượng nuôi trồng	tấn	8.500
	Trong đó: sản lượng tôm thịt	tấn	4.500
c	Sản xuất giống thủy sản	triệu con	43.150
	Trong đó: tôm giống	triệu con	42.800
d	Năng lực tàu thuyền	chiếc	2.498
	- Tàu < 12m	chiếc	1.150
	- Tàu từ 12 - <15m	chiếc	563
	- Tàu ≥ 15m	chiếc	785

Ghi chú: (*) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng tổng hợp chung.

Sở Công Thương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHỈ TIÊU**
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
I	Chỉ tiêu tổng hợp		
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp	%	17 - 18
2	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	%	15 - 16
3	Giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	triệu USD	100
II	Chỉ tiêu sản xuất		
	Sản phẩm chủ yếu		
	- Đường RS	tấn	7.000
	- Xi măng	tấn	250.000
	- Gạch nung	triệu viên	80
	- Gạch không nung	triệu viên	30
	- Nhân hạt điều	tấn	4.500
	- Tinh bột mỳ	tấn	14.000
	- Phân hữu cơ vi sinh	tấn	1.000
	- Tôm đông lạnh	tấn	7.000
	- Muối các loại	tấn	330.000
	- Muối chế biến	tấn	100.000
	- Sản phẩm may mặc xuất khẩu	triệu SP	3,6
	- Sản lượng điện thương phẩm	triệu Kwh	750
	- Nước máy ghi thu	triệu m ³	24
	- Đá xây dựng	ngàn m ³	1.200
	- Đá ốp lát Granite	ngàn m ²	220
	- Nước yến	ngàn lít	80
	- Bia	triệu lít	70
	- Bao bì giấy	tấn	1.000
	- Sản xuất khăn bông	tấn	5.000
	- Điện sản xuất	triệu Kwh	5.000
	- Nha đam	tấn	8.000

Sở Tài nguyên và Môi trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHỈ TIÊU****KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021***(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (1)	%	100

Ghi chú: (1) Thực hiện theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X kỳ họp thứ 16.

Sở Xây dựng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành xây dựng	%	14 - 15
2	Diện tích sàn nhà ở xã hội tăng thêm	m ² sàn/người	13.125
3	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	21
4	Tỷ lệ đô thị hóa	%	35,8 - 36,8
5	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch ở đô thị (*)	%	98,5

Ghi chú: (*) Sở Xây dựng theo dõi gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp

Sở Giao thông vận tải

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHỈ TIÊU****KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021***(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Hàng hoá		
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	ngàn tấn x km	625.258
	- Tốc độ tăng hàng hóa luân chuyển	%	13 - 14
2	Hành khách		
	- Khối lượng hành khách luân chuyển	ngàn lượt người x km	436.936
	- Tốc độ tăng hành khách luân chuyển	%	15 - 16
3	Tỷ lệ đường bộ được gắn biển báo đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa lũ	%	100

Sở Thông tin và Truyền thông

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHỈ TIÊU**
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Số thuê bao điện thoại cố định và trả sau trên 100 dân	thuê bao/ 100 dân	15,2
2	Số thuê bao Internet trên 100 dân	thuê bao/ 100 dân	94,2
3	Số giờ phát sóng phát thanh	giờ/năm	20.068
	<i>Trong đó:</i> - Chương trình địa phương	giờ/năm	6.750
	+ Riêng tiếng dân tộc	giờ/năm	52
4	Số giờ phát sóng truyền hình	giờ/năm	120.450
	<i>Trong đó:</i> - Chương trình địa phương	giờ/năm	41.610
	+ Riêng tiếng dân tộc	giờ/năm	52
5	Tỷ lệ hộ nghe được đài tiếng nói Việt Nam	%	100
6	Tỷ lệ hộ xem được chương trình truyền hình Việt Nam	%	100
7	Tỷ lệ số giờ truyền hình dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm	%	0,6
8	Tỷ lệ số giờ phát thanh dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm	%	2,3
9	Tỷ lệ số giờ phát thanh chương trình địa phương sản xuất dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng dành cho trẻ em trong một năm	%	50

Sở Tài chính

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	tỷ đồng	5.485,209
	<i>Trong đó:</i>		
	- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	tỷ đồng	2.362,270
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	tỷ đồng	3.066,631
	- Thu chuyển nguồn CCTL 2020 chuyển sang	tỷ đồng	56,308
2	Tổng chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	5.606,109
	<i>Trong đó:</i>		
	- Chi cân đối ngân sách địa phương	tỷ đồng	4.331,326
	- Chi các chương trình mục tiêu	tỷ đồng	1.274,783
3	Bội chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	120,9

Ghi chú: (1) Thực hiện theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X kỳ họp thứ 16.

Chi cục Hải quan

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHỈ TIÊU**
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
*(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	tỷ đồng	1.200

Ghi chú: (1) Thực hiện theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X kỳ họp thứ 16.

Cục Thuế tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Thu nội địa	tỷ đồng	2.700
	<i>Trong đó:</i>		
	- Thu cân đối ngân sách	tỷ đồng	2.700

Ghi chú: (1) Thực hiện theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X kỳ họp thứ 16.

Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHỈ TIÊU****KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021***(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Tổng dư nợ cho vay	tỷ đồng	33.350
	<i>Trong đó:</i> dư nợ cho vay trung và dài hạn	tỷ đồng	16.746
2	Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng	%	15 - 17
3	Huy động nguồn vốn tại địa phương	tỷ đồng	19.435
4	Tốc độ tăng trưởng huy động vốn	%	> 12

Sở Giáo dục và Đào tạo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
A	Giáo dục		
1	Tổng số học sinh có mặt đầu năm	học sinh	145.100
a	Nhà trẻ	cháu	4.000
	Trong đó: - Công lập	"	394
b	Mẫu giáo	"	23.600
	Trong đó: - Công lập	"	16.130
c	Cấp Tiểu học	học sinh	60.400
	Trong đó: Học sinh ngoài công lập	"	400
d	Cấp Trung học cơ sở	học sinh	39.000
	Trong đó: - Trường PT DTNT THCS Ninh Sơn	"	300
	- Trường PT DTNT Pinăng Tắc	"	300
	- Trường PT DTNT Thuận Bắc	"	300
	- Trường PT DTNT THCS Ninh Phước	"	300
	- Trường THCS, THPT Bác Ái	"	270
	- Trường THCS, THPT Nguyễn Văn Linh	"	240
	- Trường THCS, THPT Đặng Chí Thanh	"	570
	- Trường THCS, THPT Trần Hưng Đạo	"	840
	- HS ngoài công lập	"	250
e	Cấp Trung học phổ thông	Học sinh	18.100
	Trong đó: - Học sinh công lập	"	17.850
	Bao gồm: + Trường THPT DTNT tỉnh	"	300
	+ Trường PT DTNT Pinăng Tắc	"	200
	+ Trường THCS, THPT Bác Ái	"	420
	+ Trường THCS, THPT Nguyễn Văn Linh	"	320
	+ Trường THCS, THPT Đặng Chí Thanh	"	490
	+ Trường THCS, THPT Trần Hưng Đạo	"	200
	- Học sinh ngoài công lập	"	250

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
2	Giáo dục Thường xuyên trung học phổ thông	học sinh	1.400
3	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%	80,8
4	Số trường phổ thông công nhận mới đạt chuẩn Quốc gia	trường	3
5	Tỷ lệ trường phổ thông được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	53,5
6	Số trường mầm non công nhận mới đạt chuẩn quốc gia	trường	1
7	Tỷ lệ trường mầm non được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	24,1
8	Hướng nghiệp, học nghề phổ thông	học sinh	15.000
	<i>Trong đó: Học nghề phổ thông</i>	"	6.200
9	Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các chương trình nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	%	65
10	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục được sử dụng làm địa điểm để người dân sơ tán ở vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	%	55
B	Đào tạo	người	773
1	1. Cao đẳng sư phạm (hệ chính quy)	sinh viên	120
	- Giáo dục Mầm non	"	120
2	Bồi dưỡng cán bộ quản lý (NSNN sự nghiệp giáo dục)	người	580
	- Bồi dưỡng giáo viên phổ thông làm công tác tư vấn tâm lý cho học sinh	"	100
	- Bồi dưỡng cán bộ quản lý	"	100
	- Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho giáo viên	"	300
	- Bồi dưỡng tiếng dân tộc	"	80
3	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển giáo dục hòa nhập	học sinh	73
	- Lớp Khiếm thính (1 lớp)	học sinh	11
	- Lớp Tự kỷ (1 lớp)	học sinh	11
	- Lớp Khuyết tật trí tuệ (1 lớp)	học sinh	11
	- Lớp Can thiệp sớm (2 lớp)	học sinh	20
	- Lớp Phát triển kỹ năng cơ bản (2 lớp)	học sinh	20
C	Đào tạo (thu học phí)	sinh viên	1.510
1	Cao đẳng (ngoài sư phạm)	sinh viên	100
	- Tiếng Anh	"	50
	- Tin học ứng dụng	"	50
2	Liên kết đào tạo Đại học (vừa làm - vừa học)	sinh viên	1.260
	- Liên thông từ CĐ lên ĐH ngành Sư phạm Toán	"	90
	- Liên thông từ CĐ lên ĐH ngành Sư phạm Ngữ văn	"	40

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
	- Liên thông từ CĐ lên ĐH ngành Sư phạm Vật lý	"	40
	- Liên thông từ CĐ lên ĐH ngành Sư phạm Hóa học	"	40
	- Liên thông từ CĐ lên ĐH ngành Sư phạm Âm nhạc	"	40
	- Liên thông từ CĐ lên ĐH ngành Sư phạm Tin học	"	50
	- Liên thông từ CĐ lên ĐH ngành Giáo dục Mầm non	"	180
	- Liên thông từ CĐ lên ĐH ngành Sư phạm Tiếng Anh	"	50
	- Liên thông từ CĐ lên ĐH ngành Giáo dục Tiểu học	"	50
	- Liên thông từ TC lên ĐH ngành Giáo dục Mầm non	"	50
	- Liên thông từ TC lên ĐH ngành Giáo dục Tiểu học	"	50
	- Liên thông từ TC, CĐ lên ĐH ngành Luật	"	100
	- Liên thông lên ĐH ngành Kế toán	"	60
	- ĐH Kỹ thuật Điện	"	50
	- ĐH Kỹ thuật xây dựng	"	50
	- ĐH Luật (Văn bằng 1)	"	50
	- ĐH Luật (Văn bằng 2)	"	110
	- ĐH Tiếng Anh (Văn bằng 2)	"	40
	- ĐH SP tin học (Văn bằng 2)	"	60
	- ĐH Hành chính công (Văn bằng 2)	"	60
3	Liên kết đào tạo Cao học (đóng học phí)	học viên	150
	- Quản lý giáo dục	"	50
	- Luật	"	50
	- Kinh tế	"	50

Sở Y tế

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Dân số và kế hoạch hóa gia đình		
	- Dân số trung bình	nghìn người	596,2
	- Duy trì mức sinh thay thế	con/phụ nữ	2 - 2,2
2	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sĩ làm việc	%	91,5
3	Số xã, phường được công nhận mới đạt tiêu chí quốc gia về y tế (1)	xã, phường	2
	- Nâng tổng số xã, phường được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế	xã, phường	61
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	93,8
4	Số bác sĩ/vạn dân	bác sĩ/ vạn dân	10,2
5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân giảm còn	%	12,6
6	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi giảm còn	%	23,2
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91
8	Số giường bệnh: (2)	giường	1.780
	- Tuyển tính	giường	1.320
	- Tuyển huyện, thành phố	giường	460
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	> 95
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong mùa mưa lũ	%	> 95
11	Tỷ lệ trạm y tế xã có cơ sở vật chất đạt được tiêu chí cần thiết bền vững trong thiên tai	%	100
12	Tỷ lệ cơ sở y tế có kế hoạch ứng phó thiên tai	%	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
13	Tỷ lệ cơ sở y tế có trang thiết bị, hóa chất, thuốc thiết yếu dự trữ cho các tình huống thiên tai và không chế dịch bệnh bùng phát	%	100
14	Tỷ lệ cơ sở y tế có phương tiện liên lạc, thiết bị vận chuyển cấp cứu bệnh nhân trong tình huống thiên tai	%	100

Ghi chú: (1), (2) Giao Giám đốc Sở Y tế tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu cụ thể cho các huyện, thành phố và các cơ sở y tế.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021

(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Số lao động được giải quyết việc làm mới	người	16.000
	<i>Trong đó:</i> Xuất khẩu lao động	người	150
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều mới giảm (1)	%	1,5-2
3	Đào tạo nghề: (2)	người	9.000
	<i>Trong đó:</i>		
	- Dài hạn (Cao đẳng và Trung cấp)	người	1.000
	- Dạy nghề cho lao động nông thôn	người	2.600
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,2
	<i>Trong đó:</i> có bằng cấp, chứng chỉ	%	25,0
5	Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	95
6	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	3,51
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	95
8	Tỷ lệ trẻ em trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai có hoàn cảnh đặc biệt được can thiệp, trợ giúp và hòa nhập cộng đồng	%	91
9	Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn NHCS để phát triển kinh tế	%	100

Ghi chú: (1), (2) Giao Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu cụ thể cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHỈ TIÊU****KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021***(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Số buổi biểu diễn nghệ thuật	buổi	90
	<i>Trong đó: phục vụ miền núi</i>	buổi	40
2	Số buổi chiếu phim công ích	buổi	500
	- Phục vụ miền núi	buổi	200
	- Phục vụ thiếu nhi	buổi	100
	- Phục vụ nông thôn	buổi	200
3	Số phim lồng tiếng Dân tộc thiểu số	phim	10
4	Số thôn, khu phố văn hoá phát động xây dựng mới trong năm	thôn, khu phố	7
5	Tỷ lệ thôn, khu phố được công nhận đạt chuẩn văn hóa trên tổng số thôn, khu phố được phát động	%	97
6	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	93,4
7	Tỷ lệ dân số luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	32,0
8	Số lượt khách du lịch đến tỉnh trong năm	ngàn lượt khách	2.500
	- Khách quốc tế	ngàn lượt khách	200
	- Khách nội địa	ngàn lượt khách	2.300
9	Công suất sử dụng buồng/phòng của các cơ sở lưu trú	%	65

Trường Chính trị tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHỈ TIÊU****KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021***(kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Tổng số học viên tuyển mới	người	2.480
	<i>Trong đó:</i>		
	- Trung cấp lý luận chính trị	người	260
	- Các lớp đào tạo liên kết	người	60
	- Các lớp bồi dưỡng liên kết	người	1.250
	- Các lớp bồi dưỡng do địa phương tổ chức	người	910

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: số 17 đường Nguyễn Trãi

Điện thoại: 0259.3516179

Email: congbao@ninhthuan.gov.vn

Website: www.ninhthuan.gov.vn

In tại: Công ty cổ phần In Ninh Thuận